

**UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẢI DƯƠNG**

**GIÁO TRÌNH
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÔNG NỢ
NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN HỢP TÁC XÃ
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/QĐ-CDHD ngày 12 tháng 06 năm 2017 của
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Hải Dương*

Hải Dương, năm 20...

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình mô đun Kế toán vốn bằng tiền và công nợ là tài liệu được biên soạn để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh ngành Kế toán Hợp tác xã hệ trung cấp chính quy. Giáo trình được biên soạn theo chương trình mô đun Kế toán vốn bằng tiền và công nợ ở bậc trung cấp ngành Kế toán Hợp tác xã đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường thông qua. Giáo trình gồm 5 bài với mục tiêu của từng bài như sau:

Bài 1: Tổng quan về vốn bằng tiền và công nợ: Trình bày được bản chất, chức năng, nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền và công nợ; Trình bày được vai trò của kế toán vốn bằng tiền và công nợ

Bài 2: Kế toán tiền mặt: Trình bày nguyên tắc hạch toán kế toán TM; Trình bày các chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng liên quan TM; Trình bày trình tự hạch toán kế toán TM

Bài 3: Kế toán tiền gửi ngân hàng: Trình bày nguyên tắc hạch toán kế toán TGNH; Trình bày các chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng liên quan TGNH; Trình bày trình tự hạch toán kế toán TGNH

Bài 4: Kế toán công nợ phải thu: Trình bày nguyên tắc hạch toán kế toán phải thu; Trình bày các chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng liên quan; Trình bày trình tự hạch toán kế toán phải thu

Bài 5: Kế toán công nợ phải trả: Trình bày nguyên tắc hạch toán kế toán công nợ phải trả; Trình bày các chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng liên quan; Trình bày trình tự hạch toán kế toán công nợ phải trả.

Giáo trình không những phục vụ cho việc giảng dạy, học tập mô đun Kế toán vốn bằng tiền và công nợ mà còn là tài liệu tham khảo cho học sinh - sinh viên trong quá trình thực tập các môn học/mô đun khác của ngành kế toán Hợp tác xã.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, song do biên soạn lần đầu, giáo trình không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong đồng nghiệp và bạn đọc đóng góp ý kiến để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Hải Dương, tháng 6 năm 2017

TÁC GIẢ

KHOA KINH TẾ

MỤC LỤC

Contents

LỜI GIỚI THIỆU	3
MỤC LỤC	4
BÀI 1: TỔNG QUAN VỀ VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÔNG NỢ	5
1.1. Một số khái niệm và nguyên tắc kế toán.....	6
1.3. Vai trò của kế toán vốn bằng tiền và công nợ.....	7
BÀI 2: KẾ TOÁN TIỀN MẶT	7
2.1. Nguyên tắc kế toán TM.....	8
2.2. Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng.....	8
2.2.1. Chứng từ sử dụng.....	8
2.2.2. Tài khoản sử dụng.....	8
2.2.3. Sổ kế toán.....	9
2.3. Trình tự hạch toán.....	12
BÀI 3: KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	16
3.1. Nguyên tắc kế toán TGNH.....	17
3.2. Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng.....	17
3.2.1. Chứng từ sử dụng.....	17
3.2.2. Tài khoản sử dụng.....	17
3.2.3. Sổ kế toán.....	18
3.3. Trình tự hạch toán.....	20
BÀI 4: KẾ TOÁN CÔNG NỢ PHẢI THU	23
4.1. Nguyên tắc kế toán phải thu của khách hàng.....	24
4.2. Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng.....	24
4.2.1. Chứng từ sử dụng.....	24
4.2.2. Tài khoản sử dụng.....	25
4.2.3. Sổ kế toán sử dụng.....	26
4.3. Trình tự hạch toán.....	26
BÀI 5: KẾ TOÁN CÔNG NỢ PHẢI TRẢ	29
5.1. Nguyên tắc kế toán công nợ phải trả.....	30
5.2. Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng.....	30
5.3. Trình tự hạch toán.....	32

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÔNG NỢ

Mã mô đun: MĐ14

Thời gian thực hiện mô đun: 90 giờ; (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 56 giờ; Kiểm tra 4 giờ)

I. Vị trí, tính chất của mô đun:

- Vị trí: Là mô đun chuyên môn của chương trình đào tạo kế toán HTX. Mô đun này trình bày vai trò, nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền và công nợ trong HTX. Nguyên tắc hạch toán và quy trình hạch toán kế toán vốn bằng tiền và công nợ.
- Tính chất: Mô đun cung cấp những kiến thức về kế toán vốn bằng tiền và trình tự hạch toán vốn bằng tiền và công nợ trong HTX.

II. Mục tiêu mô đun:

- Về kiến thức:

+ Cập nhật các chính sách, chế độ, pháp luật của nhà nước, của ngành liên quan đến quản lý tài chính kế toán trong các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ, tổ chức có hoạt động kế toán (sau đây gọi tắt là các đơn vị) dưới vai trò một kế toán viên.

+ Vận dụng các kiến thức về chuyên môn để thực hiện các nhiệm vụ của người kế toán trong các đơn vị.

+ Trình bày vai trò nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền và công nợ

+ Trình bày nguyên tắc và quy trình hạch toán vốn bằng tiền và công nợ

- Về kỹ năng

+ Thực hiện các nghiệp vụ kế toán: vốn bằng Tiền, công nợ

+ Hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến vốn bằng tiền và công nợ

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Chấp hành chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước.

+ Tính kỷ luật cao, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán.

+ Có tinh thần hòa đồng và hợp tác tốt với các thành viên trong và ngoài tổ chức.

+ Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, luôn tự rèn luyện nâng cao năng lực chuyên môn.

- + Cầu tiến và sẵn sàng làm việc trong môi trường áp lực công việc cao.

Nội dung của mô đun:

BÀI 1: TỔNG QUAN VỀ VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÔNG NỢ

Mã bài: MĐ14.1

Giới thiệu: Bài học gồm các nội dung cơ bản về chức năng, nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền và công nợ trong Hợp tác xã nông nghiệp.

Mục tiêu:

- Trình bày được bản chất, chức năng, nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền và công nợ
- Trình bày được vai trò của kế toán vốn bằng tiền và công nợ

Nội dung bài:

1.1. Một số khái niệm và nguyên tắc kế toán

Vốn bằng tiền và công nợ là một bộ phận vốn lưu động quan trọng của các doanh nghiệp. Nó vận động không ngừng, phức tạp và có tính lưu chuyển rất cao

Quản lý chặt chẽ vốn bằng tiền là điều kiện tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động, bảo vệ chặt chẽ tài sản, ngăn ngừa các hiện tượng lãng phí, tham ô tài sản của đơn vị

Để góp phần quản lý tốt tài sản của doanh nghiệp, kế toán vốn bằng tiền cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây:

- 1) Phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời số hiện có và tình hình biến động của các loại vốn bằng tiền, công nợ
- 2) Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc chấp hành các chế độ, quy định, các thủ tục quản lý về vốn bằng tiền các khoản phải thu

Kế toán vốn bằng tiền phải tuân thủ theo các nguyên tắc, chế độ quản lý tiền tệ của Nhà nước sau đây:

- Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam
- Các loại vàng bạc, đá quý, kim khí quý phải được đánh giá bằng tiền tệ tại thời điểm phát sinh theo giá thực tế (nhập, xuất) ngoài ra phải theo dõi chi tiết số lượng, trọng lượng, quy cách và phẩm chất của từng loại

- Vào cuối mỗi kỳ, kế toán phải điều chỉnh lại các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực tế

- Kế toán phải mở sổ kế toán ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập tiền, ngoại tệ và tính ra số tồn tại quỹ và từng tài khoản ở Ngân hàng tại mọi thời điểm để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại doanh nghiệp được quản lý và hạch toán như tiền của doanh nghiệp.

- Khi thu, chi phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký theo quy định của chế độ chứng từ kế toán.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết tiền theo nguyên tệ. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế;

Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế.

1.2. Chức năng, nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền và công nợ

Để góp phần quản lý tốt tài sản của doanh nghiệp, kế toán vốn bằng tiền cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây:

1) Phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời số hiện có và tình hình biến động của các loại vốn bằng tiền, công nợ

2) Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc chấp hành các chế độ, quy định, các thủ tục quản lý về vốn bằng tiền các khoản phải thu

1.3. Vai trò của kế toán vốn bằng tiền và công nợ

Vốn bằng tiền là một bộ phận của vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thuộc tài sản lưu động được hình thành chủ yếu trong quá trình bán hàng và trong các quan hệ thanh toán.

Vốn bằng tiền của doanh nghiệp bao gồm: Tiền mặt tồn quỹ, Tiền gửi ngân hàng và Tiền đang chuyển (kể cả ngoại tệ, vàng bạc đá quý, kim khí quý)

Công nợ trong đơn vị gồm các khoản phải thu: phải thu của khách hàng, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu khác, phải thu nội bộ...và các khoản phải trả (phải trả

cho người bán, phải trả công nhân viên, phải nộp Nhà nước, phải trả, phải nộp khác...)

BÀI 2: KẾ TOÁN TIỀN MẶT

Mã bài: MĐ14.2

Giới thiệu: Bài học giới thiệu với người học những kiến thức cơ bản về nguyên tắc kế toán, chứng từ, tài khoản, sổ kế toán trong công việc kế toán tiền mặt.

Mục tiêu:

- Trình bày nguyên tắc hạch toán kế toán TM
- Trình bày các chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng liên quan TM
- Trình bày trình tự hạch toán kế toán TM

Nội dung bài:

2.1. Nguyên tắc kế toán TM

- Chỉ phản ánh vào tài khoản 111 số tiền mặt, ngân phiếu thực tế nhập quỹ, xuất quỹ
- Khi xuất hoặc nhập quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi, có đủ chữ ký của người kiểm soát, người duyệt, người giao, người nhận, tùy theo quy định của từng loại chứng từ kế toán. Nghiêm cấm việc xuất quỹ khi chưa có chữ ký xét duyệt của chủ nhiệm hợp tác xã trên phiếu chi.
- Kế toán quỹ chịu trách nhiệm mở sổ kế toán ghi chép hàng ngày, theo trình tự phát sinh của các khoản thu, chi và tính ra số tồn quỹ cuối ngày.

2.2. Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng

2.2.1. Chứng từ sử dụng

Để kế toán quỹ tiền mặt, kế toán sử dụng các loại chứng từ sau:

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Giấy đề nghị tạm ứng và một số chứng từ khác có liên quan.

2.2.2. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 111- Tiền mặt

- Công dụng : Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi , tồn quỹ của các loại tiền mặt tại quỹ của HTX bao gồm tiền Việt nam và ngoại tệ.

- Kết cấu TK111:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ nhập quỹ;
- Số tiền Việt Nam, ngoại tệ thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ là tiền mặt tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ xuất quỹ;
Số tiền Việt Nam, ngoại tệ thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ là tiền mặt tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ còn tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm báo cáo.

- Tài khoản cấp 2: Tài khoản này có 2 TK cấp 2:

+ TK1111: Tiền việt nam

+ TK112: Ngoại tệ

2.2.3. Sổ kế toán

Kế toán sử dụng sổ quỹ tiền mặt, sổ chi tiết quỹ tiền mặt

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

(Mẫu số S04a- HTX)

{Sổ chi tiết quỹ tiền mặt (mẫu số S04a-HTX)}

Mục đích: Sổ này dùng cho thủ quỹ (hoặc dùng cho kế toán tiền mặt) để phản ánh tình hình thu, chi tồn quỹ tiền mặt bằng tiền Việt Nam của đơn vị.

Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này mở cho thủ quỹ: Mỗi quỹ dùng một sổ hay một sổ trang sổ. Sổ này cũng dùng cho kế toán chi tiết quỹ tiền mặt và tên sổ sửa lại là “Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt”. Tương ứng với 1 sổ của thủ quỹ thì có 1 sổ của kế toán cùng ghi song song.

Căn cứ để ghi sổ quỹ tiền mặt là các Phiếu thu, Phiếu chi đã được thực hiện nhập, xuất quỹ.

Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ.

Cột B: Ghi ngày tháng của Phiếu thu, Phiếu chi.

Cột C, D: Ghi số hiệu của Phiếu thu, số hiệu Phiếu chi liên tục từ nhỏ đến lớn.

Cột E: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của Phiếu thu, Phiếu chi.

Cột 1: Số tiền nhập quỹ.

Cột 2: Số tiền xuất quỹ.

Cột 3: Số dư tồn quỹ cuối ngày. Số tồn quỹ cuối ngày phải khớp đúng với số tiền mặt trong kết.

Định kỳ kế toán kiểm tra, đối chiếu giữa “Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt” với “Sổ quỹ tiền mặt”, ký xác nhận vào cột G.

Chú ý: Để theo dõi quỹ tiền mặt, kế toán quỹ tiền mặt phải mở “Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt” (Mẫu số S04b-HTX). Sổ này có thêm cột F “Tài khoản đối ứng” để phản ánh số hiệu Tài khoản đối ứng với từng nghiệp vụ ghi Nợ, từng nghiệp vụ ghi Có của Tài khoản 111 “Tiền mặt”.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a-HTX

(Ban hành theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC
ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Loại quỹ: ...

Ngày, tháng ghi sổ A	Ngày, tháng chứng từ B	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn	G
				E	1	2	3	

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

Ngày mở sổ: ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mỗi chứng từ ghi 1 dòng, căn cứ vào số và ngày của chứng từ để ghi
vào các cột cho phù hợp, cuối mỗi ngày phải khoá sổ.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b-HTX

(Ban hành theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC
ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính)

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản:...

Loại quỹ: ...

Năm ...

Đơn vị tính...

Ngày, tháng ghi sổ	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số tồn	Ghi chú
		Thu	Chi			Nợ	Có		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
				- Số tồn đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ					
				- Cộng số phát sinh trong kỳ	x			x	x
				- Số tồn cuối kỳ	x	x	x		x

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

Ngày mở sổ: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú:** Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán*

2.3. Trình tự hạch toán

- Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thu ngay bằng tiền mặt, kế toán ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tổng giá thanh toán)

CóTK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh
(giá chưa có thuế GTGT)

CóTK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi phát sinh các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tổng giá thanh toán)

CóTK 558 - Thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)

CóTK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt hoặc vay dài hạn, ngắn hạn bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

CóTK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

CóTK 341 - Phải trả nợ vay.

- Thu hồi các khoản nợ phải thu bằng tiền mặt; Nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 131, 138, 141, 338.

- Thu hồi các khoản nợ phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

CóTK 132 - Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ

- Khi bán các khoản đầu tư tài chính thu bằng tiền mặt, kế toán ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá vốn khoản đầu tư vào thu nhập khác hoặc chi phí khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu lỗ)

CóTK 121 - Đầu tư tài chính (giá vốn)

CóTK 558 - Thu nhập khác (nếu lãi).

- Khi nhận được vốn góp của các thành viên bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

CóTK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng hoặc đem ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 138 - Phải thu khác

CóTK 111 - Tiền mặt.

- Xuất quỹ tiền mặt gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng hoặc đầu tư tài chính khác, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính

CóTK 111 - Tiền mặt.

- Xuất quỹ tiền mặt mua hàng tồn kho, mua TSCĐ:

Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua không bao gồm thuế GTGT

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT.

Nợ các TK 152, 156, 211 (Tổng giá thanh toán) CóTK

111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán).

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ thanh toán bằng tiền mặt sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 242, ... (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Số thuế GTGT)

CóTK 111 - Tiền mặt.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh chi phí bao gồm cả thuế GTGT.

Nợ các TK 154, 642, 242, ... (Tổng giá thanh toán)

CóTK 111 - Tiền mặt.

- Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản vay, nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 331, 332, 333, 334, 335, 338, 341

CóTK 111 - Tiền mặt.

- Xuất quỹ tiền mặt sử dụng cho hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

CóTK 111 - Tiền mặt.

- Các khoản thiếu quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

CóTK 111 - Tiền mặt.

- Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

CóTK 338 - Phải trả khác.

- Các giao dịch liên quan đến ngoại tệ là tiền mặt.

Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng tiền mặt là ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 642,... (tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lỗ tỷ giá hối đoái)

CóTK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá ghi sổ kế toán)

CóTK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi CóTK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

Khi vay tiền mặt bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)

CóTK 341 - Phải trả nợ vay.

Đồng thời ghi Nợ TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

Khi thanh toán nợ phải trả bằng tiền mặt là ngoại tệ (nợ phải trả người bán, nợ vay,...), ghi:

Nợ các TK 331, 338, 341,... (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lỗi tỷ giá hối đoái)

CóTK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá ghi sổ kế toán)

CóTK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi CóTK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

Khi phát sinh doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc thu nhập khác bằng tiền mặt là ngoại tệ, căn cứ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá giao dịch thực tế)

Có TK 511, 558 (tỷ giá giao dịch thực tế).

Đồng thời ghi Nợ TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

đ) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng tiền mặt là ngoại tệ (nợ phải thu của khách hàng, phải thu khác,...), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày thu nợ)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lỗi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 138 (tỷ giá ghi sổ kế toán)

CóTK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi Nợ TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

- Tại thời điểm lập BCTC, kế toán sử dụng tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại tiền mặt là ngoại tệ cuối kỳ:

Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với đồng tiền ghi sổ kế toán, kế toán ghi nhận lãi tỷ giá, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)

CóTK 558 - Thu nhập khác.

Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, kế toán ghi nhận lỗi tỷ giá, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

BÀI 3: KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Mã bài: MD14.3

Giới thiệu: Bài học giới thiệu với người học những kiến thức cơ bản về nguyên tắc kế toán, chứng từ, tài khoản, sổ kế toán trong công việc kế toán tiền gửi ngân hàng.

Mục tiêu:

- Trình bày nguyên tắc hạch toán kế toán TGNH
- Trình bày các chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng liên quan TGNH
- Trình bày trình tự hạch toán kế toán TGNH

Nội dung bài:

3.1. Nguyên tắc kế toán TGNH

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng của HTX. Căn cứ để hạch toán trên Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi,...).

Khi nhận được chứng từ của ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của HTX, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của ngân hàng thì HTX phải thông báo cho ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của ngân hàng trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 “Phải thu khác” (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của ngân hàng) hoặc ghi vào bên Có TK 338 “Phải trả khác” (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của ngân hàng). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở từng ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Khoản thấu chi ngân hàng không được ghi âm trên tài khoản tiền gửi ngân hàng mà được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

3.2. Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng

3.2.1. Chứng từ sử dụng

Để kế toán TGNH kế toán sử dụng các chứng từ sau:

Giấy báo Nợ, Giấy báo Có, bảng sao kê của ngân hàng

3.2.2. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 112- TGNH
- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng

Bên Nợ:

Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ gửi vào ngân hàng;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ rút ra từ ngân hàng;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ:

Số tiền Việt Nam, ngoại tệ hiện còn gửi tại ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, có 2 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam.

Tài khoản 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại ngân hàng bằng ngoại tệ các loại đã quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán.

3.2.3. Sổ kế toán sử dụng

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG **(Mẫu số S05-HTX)**

Mục đích: Sổ này dùng cho kế toán theo dõi chi tiết tiền Việt Nam của doanh nghiệp gửi tại Ngân hàng. Mỗi ngân hàng có mở tài khoản tiền gửi thì được theo dõi riêng trên một quyển sổ, phải ghi rõ nơi mở tài khoản và số hiệu tài khoản giao dịch.

Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Căn cứ để ghi vào sổ là giấy báo Nợ, báo Có hoặc sổ phụ của ngân hàng.

Đầu kỳ: Ghi số dư tiền gửi kỳ trước vào cột 8.

Hàng ngày:

Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ (giấy báo Nợ, báo Có) dùng để ghi sổ.

Cột D: Ghi tóm tắt nội dung của chứng từ.

Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

Cột 1, 2: Ghi số tiền gửi vào hoặc rút ra khỏi tài khoản tiền gửi.

Cột 3: Ghi số tiền hiện còn gửi tại Ngân hàng.

Cuối tháng:

Cộng số tiền đã gửi vào, hoặc đã rút ra trên cơ sở đó tính số tiền còn gửi tại Ngân hàng chuyển sang tháng sau. Số dư trên sổ tiền gửi được đối chiếu với số dư tại Ngân hàng nơi mở tài khoản.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S05-HTX

(Ban hành theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC
ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Nơi mở tài khoản giao dịch:

Số hiệu tài khoản tại nơi gửi:

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Thu (gửi vào)	Chi (rút ra)	Còn lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	F
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ					
			- Cộng số phát sinh trong kỳ	x			x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x		x

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

Ngày mở sổ: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.3. Trình tự hạch toán

3.1. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tổng giá thanh toán)

CóTK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh (giá chưa có thuế GTGT)

CóTK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.2. Khi phát sinh các khoản thu nhập khác bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tổng giá thanh toán)

CóTK 558 - Thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)

CóTK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.3. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

CóTK 111 - Tiền mặt.

3.4. Nhận được tiền ứng trước hoặc khi khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

CóTK 131 - Phải thu của khách hàng

3.5. Thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng; Nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị khác bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131, 132, 141, 138, 338.

3.6. Khi bán các khoản đầu tư tài chính thu bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá vốn khoản đầu tư vào thu nhập khác hoặc chi phí khác, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Số tiền thu được)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu lỗ)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá vốn khoản đầu tư)

Có TK 558 - Thu nhập khác (nếu lãi).

3.7. Khi nhận được vốn góp của chủ sở hữu bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111).

3.8. Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, chuyển tiền gửi Ngân hàng đi ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.9. Chi đầu tư tài chính bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.10. Mua hàng tồn kho, mua TSCĐ bằng tiền gửi ngân hàng:

Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211 (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Tổng giá thanh toán).

3.11. Khi mua vật liệu, dụng cụ thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 242, ... (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

CóTK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh chi phí bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 242, ... (Tổng giá thanh toán)

CóTK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Tổng giá thanh toán).

3.12. Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 331, 332, 333, 334, 335, 338, 341

CóTK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.13. Thanh toán các khoản chi phí khác phát sinh bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

CóTK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.14. Trả vốn góp cho các thành viên góp vốn, chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CóTK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.15. Thanh toán các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu Nợ

TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

CóTK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.16. Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ: Phương pháp kế toán các giao dịch liên quan đến ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng thực hiện tương tự như ngoại tệ là tiền mặt (xem Tài khoản 111).

BÀI 4: KẾ TOÁN CÔNG NỢ PHẢI THU

Mã bài: MD14.4

Giới thiệu: Bài học giới thiệu với người học những kiến thức cơ bản về nguyên tắc kế toán, chứng từ, tài khoản, sổ kế toán trong công việc kế toán công nợ phải thu của khách hàng.

Mục tiêu:

- Trình bày nguyên tắc hạch toán kế toán TĐC
- Trình bày các chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng liên quan TĐC
- Trình bày trình tự hạch toán kế toán TĐC

Nội dung bài:

4.1. Nguyên tắc kế toán phải thu của khách hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của HTX với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ thu tiền ngay.

Đối tượng phải thu được hạch toán vào tài khoản này là cá khách hàng có quan hệ kinh tế với HTX về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính. Khách hàng của HTX bao gồm: thành viên, HTX thành viên và các khách hàng bên ngoài HTX.

Tài khoản này phải được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng khách hàng, từng nội dung phải thu, từng kỳ hạn thu nợ và từng lần thanh toán. Tùy theo yêu

cầu quản lý của HTX, tài khoản này có thể mở chi tiết theo thành viên, HTX thành viên và khách hàng khác.

Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được. Khoản thiệt hại về nợ phải thu khó đòi sau khi trừ dự phòng đã trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý HTX trong kỳ báo cáo. Khoản nợ khó đòi đã xử lý khi đòi được, hạch toán vào thu nhập khác.

Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo thoả thuận giữa HTX với khách hàng, nếu sản phẩm, hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu HTX giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

4.2. Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng

4.2.1. Chứng từ sử dụng

Kế toán sử dụng các chứng từ sau:

- Biên bản đối chiếu công nợ
- Các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán
- Chứng từ thanh toán: Phiếu thu, giấy báo ngân hàng,.

4.2.2. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản: 131- Phải thu của khách hàng
- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Bên Nợ:

Số tiền phải thu của khách hàng phát sinh trong kỳ khi bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ hoặc các khoản đầu tư tài chính;

Số tiền thừa trả lại cho khách hàng;

Đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

Số tiền khách hàng đã trả nợ;

Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;

Khoản giảm giá hàng bán trừ vào nợ phải thu của khách hàng;

Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại trừ vào nợ phải thu của khách hàng (có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT);

Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua được hưởng trừ vào nợ phải thu của khách hàng;

Đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX để mở chi tiết Tài khoản 131 cho phù hợp, ví dụ TK 131 có thể mở chi tiết thành phải thu của khách hàng là thành viên, HTX thành viên và phải thu của các khách hàng ngoài HTX,...

4.2.3. Sổ kế toán sử dụng

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

(NGƯỜI BÁN)

(Mẫu số S12-HTX)

Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi việc thanh toán với người mua (người bán) theo từng đối tượng, từng thời hạn thanh toán.

Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) được mở theo từng tài khoản, theo từng đối tượng thanh toán.

Cột A: Ghi ngày, tháng năm kế toán ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

Cột D: Ghi nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

Cột 1: Ghi thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán trên hoá đơn mua (bán) hàng hoặc các chứng từ liên quan đến việc mua (bán) hàng.

Cột 2, 3: Ghi số phát sinh bên Nợ (hoặc bên Có) của tài khoản.

Cột 4, 5: Ghi số dư bên Nợ (hoặc bên Có) của tài khoản sau từng nghiệp vụ thanh toán.

4.3. Trình tự hạch toán

1. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ chưa thu được ngay bằng tiền, kế toán ghi nhận doanh thu, căn cứ vào hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

CóTK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh (giá bán chưa có thuế GTGT)

CóTK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

2. Kế toán hàng bán bị khách hàng trả lại:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (giá bán chưa có thuế GTGT của hàng bán trả lại)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)
(nếu có)

CóTK 131 - Phải thu của khách hàng.

3. Kế toán chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán

Trường hợp số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán đã ghi ngay trên hóa đơn, kế toán phản ánh doanh thu theo giá đã trừ chiết khấu, giảm giá (ghi nhận theo doanh thu thuần) và không phản ánh riêng số chiết khấu, giảm giá.

Trường hợp trên hóa đơn chưa thể hiện số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán do khách hàng chưa đủ điều kiện để được hưởng hoặc chưa xác định được số phải chiết khấu, giảm giá thì doanh thu ghi nhận theo giá chưa trừ chiết khấu, giảm giá (doanh thu gộp). Sau thời điểm ghi nhận doanh

thu, nếu khách hàng đủ điều kiện được hưởng chiết khấu, giảm giá thì kế toán phải ghi nhận khoản chiết khấu, giảm giá là khoản giảm trừ doanh thu gộp, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (số thuế GTGT của hàng giảm giá, chiết khấu thương mại) (nếu có)

CóTK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng số tiền giảm giá).

4. Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua khi người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền còn thu được sau khi trừ chiết khấu thanh toán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (Số tiền chiết khấu thanh toán)

CóTK 131 - Phải thu của khách hàng.

5. Nhận được tiền do khách hàng trả (kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có), nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

CóTK 131 - Phải thu của khách hàng (Phần nợ gốc)

CóTK 558 - Thu nhập khác (phần tiền lãi của số nợ).

6. Trường hợp khách hàng không thanh toán bằng tiền mà thanh toán bằng hàng (theo phương thức hàng đổi hàng), căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hoá nhận trao đổi (tính theo giá trị hợp lý ghi trong Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng của khách hàng) trừ vào số nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 152, 156

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

CóTK 131 - Phải thu của khách hàng.

7. Trường hợp phát sinh khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được phải xử lý xóa sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (số chưa lập dự phòng)

CóTK 131 - Phải thu của khách hàng.

Đồng thời ghi Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý.

8. Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ chưa thu được tiền của khách hàng, căn cứ vào tỷ giá chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511, 558.

Nếu thu được khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ thì đồng thời ghi Có TK 004- Nợ khó đòi đã xử lý.

9. Khi thu nợ phải thu của khách hàng bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 1112, 1122 (tỷ giá chuyển khoản trung bình tại thời điểm thu nợ)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi Nợ TK 007 (chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

10. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư nợ phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá chuyển khoản trung bình tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 558 - Thu nhập khác.

Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

BÀI 5: KẾ TOÁN CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Mã bài: MD14.5

Giới thiệu: Bài học giới thiệu với người học những kiến thức cơ bản về nguyên tắc kế toán, chứng từ, tài khoản, sổ kế toán trong công việc kế toán công nợ phải trả.

Mục tiêu:

- Trình bày nguyên tắc hạch toán kế toán công nợ
- Trình bày các chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng liên quan KT công nợ
- Trình bày trình tự hạch toán kế toán công nợ

Nội dung bài:

5.1. Nguyên tắc kế toán công nợ phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của HTX cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ (kể cả người nhận thầu xây lắp), người bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua trả tiền ngay.

Nợ phải trả cho người bán của HTX cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Đối với từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

Những vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

Khi hạch toán chi tiết các khoản này, kế toán phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp nếu chưa được phản ánh trong hóa đơn mua hàng.

5.2. Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp;

Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;

Số tiền giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã mua được giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho HTX giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán;

Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính lớn hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, khi có hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức;

Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp;

Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, khi có hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức;

Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả cho người bán hàng, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN) (Mẫu số S12-HTX)

Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi việc thanh toán với người mua (người bán) theo từng đối tượng, từng thời hạn thanh toán.

Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) được mở theo từng tài khoản, theo từng đối tượng thanh toán.

Cột A: Ghi ngày, tháng năm kế toán ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

Cột D: Ghi nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

Cột 1: Ghi thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán trên hoá đơn mua (bán) hàng hoặc các chứng từ liên quan đến việc mua (bán) hàng.

Cột 2, 3: Ghi số phát sinh bên Nợ (hoặc bên Có) của tài khoản.

Cột 4, 5: Ghi số dư bên Nợ (hoặc bên Có) của tài khoản sau từng nghiệp vụ thanh toán.

5.3. Trình tự hạch toán

1. Mua vật tư, hàng hóa về nhập kho hoặc khi mua TSCĐ chưa trả tiền người bán, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 157, 211 (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332) (nếu có) CóTK

331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

2. Trường hợp đơn vị có thực hiện đầu tư XD CB theo phương thức giao thầu, khi nhận khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp, căn cứ hợp đồng giao thầu và biên bản bàn giao khối lượng xây lắp, hoá đơn khối lượng xây lắp hoàn thành:

Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (giá chưa có thuế GTGT) (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

CóTK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị đầu tư XD CB bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

3. Khi ứng trước tiền hoặc thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 341,...

4. Nhận dịch vụ cung cấp (chi phí vận chuyển hàng hoá, điện, nước, điện thoại, kiểm toán, tư vấn, quảng cáo, dịch vụ khác) của người bán:

Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 156, 242, 642, 658,...(Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

CóTK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

5. Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ do thanh toán trước thời hạn được trừ vào khoản nợ phải trả người bán, người cung cấp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

CóTK 558 - Thu nhập khác.

6. Trường hợp vật tư, hàng hoá mua vào phải trả lại hoặc được người bán chấp thuận giảm giá do không đúng quy cách, phẩm chất được tính trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

CóTK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

CóCá TK 152, 156...

7. Trường hợp các khoản nợ phải trả cho người bán không tìm ra chủ nợ được xử lý ghi tăng thu nhập khác của HTX, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

CóTK 558 - Thu nhập khác.

8. Trường hợp HTX nhận bán hàng đại lý, bán đúng giá, hưởng hoa hồng.

Khi nhận hàng bán đại lý, HTX căn cứ vào chứng từ có liên quan và ghi Nợ TK 003.

Khi bán hàng nhận đại lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

CóTK 331 - Phải trả cho người bán (giá giao bán đại lý + thuế).

Đồng thời ghi CóTK 003.

Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

CóTK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh

CóTK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)

CóCá TK 111, 112.

9. Tại thời điểm lập BCTC, số dư nợ phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch:

Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

CóTK 558 - Thu nhập khác.

Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

CóTK 331 - Phải trả cho người bán.